

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
(DAKRUCO)**



**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH (RIÊNG)
QUÝ II-2021**

Buôn Ma Thuột, Tháng 07 - 2021

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Bảng cân đối kế toán	01-02
Báo cáo kết quả kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh báo cáo tài chính	05-37

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối năm
1	2	3	4	4
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		675.083.846.142	707.344.817.581
310	I. Nợ ngắn hạn		426.096.014.647	486.581.742.789
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.15	17.540.395.775	32.665.073.811
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.16	19.961.485.314	41.509.373.062
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.17	24.731.330.013	8.255.062.560
314	4. Phải trả người lao động		29.777.959.850	51.650.985.258
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.18	8.921.951.698	9.353.496.837
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		23.694.093.403	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.19a	66.884.818.649	66.823.791.981
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.20a	198.794.501.993	246.514.859.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.21	35.789.477.952	29.809.100.280
330	II. Nợ dài hạn		248.987.831.495	220.763.074.792
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.19b	74.753.508.422	73.967.108.422
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.20b	174.234.323.073	146.795.966.370
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.607.547.340.047	1.596.208.738.936
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.22	1.607.547.340.047	1.596.208.738.936
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		15.024.783.404	7.017.983.404
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		34.522.556.643	31.190.755.532
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		12.728.337.130	4.501.249.666
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		21.794.219.513	26.689.505.866
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.282.631.186.189	2.303.553.556.517

Đắk Lắk, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN TRẦN GIANG

BÙI QUANG NINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		172.523.145.846	179.766.863.565
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	22.406.384.095	34.653.841.285
111	1. Tiền		22.406.384.095	34.653.841.285
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		20.000.000.000	20.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	20.000.000.000	20.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		46.009.879.312	33.689.064.324
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	40.860.383.945	29.866.307.430
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	9.901.522.577	11.408.989.690
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	6.182.486.935	3.348.281.349
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(10.934.514.145)	(10.934.514.145)
140	IV. Hàng tồn kho		84.033.137.856	91.325.941.566
141	1. Hàng tồn kho	V.7	84.033.137.856	91.325.941.566
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		73.744.583	98.016.390
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		73.744.583	63.862.816
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	17.888.662
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	16.264.912
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.110.108.040.344	2.123.786.692.952
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.534.641.711	4.422.444.947
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	V.8	5.623.870.693	6.511.673.929
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	V.9	(2.089.228.982)	(2.089.228.982)
220	II. Tài sản cố định		617.628.302.512	504.557.983.118
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	554.991.838.451	413.393.264.264
222	- Nguyên giá		1.134.640.839.647	995.819.654.860
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(579.649.001.196)	(582.426.390.596)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.11	62.636.464.061	91.164.718.854
228	- Nguyên giá		64.784.060.719	93.099.719.775
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.147.596.658)	(1.935.000.921)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		-	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		547.261.927.735	691.934.555.595
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	547.261.927.735	691.934.555.595
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.13	904.616.642.112	903.000.508.894
251	1. Đầu tư vào công ty con		876.321.245.552	874.205.112.334
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.965.447.149	7.965.447.149
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20.431.621.668	20.931.621.668
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(101.672.257)	(101.672.257)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		37.066.526.274	19.871.200.398
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14	37.066.526.274	19.871.200.398
268	2. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.282.631.186.189	2.303.553.556.517

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

QUÍ II/2021

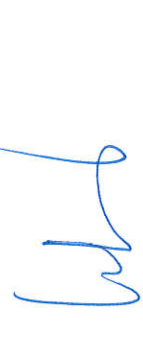
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này Năm nay		Quý này Năm trước		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)	
		4		5		6		7	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	142.848.027.230		93.045.837.222		275.986.221.265		185.136.025.787	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-		-		-		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		142.848.027.230		93.045.837.222		275.986.221.265		185.136.025.787	
4. Giá vốn hàng bán	VI.2	131.876.812.087		99.700.495.423		254.493.618.344		179.995.703.765	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.971.215.143		(6.654.658.201)		21.492.602.921		5.140.322.022	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	6.140.929.895		8.342.381.442		8.089.523.137		13.170.229.506	
7. Chi phí tài chính	VI.4	5.725.525.737		6.221.575.659		13.598.225.404		14.853.215.869	
- Trong đó: Chi phí lãi vay		5.708.977.333		6.084.015.481		13.568.326.102		14.739.539.148	
8. Chi phí bán hàng	VI.5.1	4.012.623.023		1.668.702.761		7.723.236.914		3.705.529.877	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5.2	1.472.487.276		2.867.734.671		6.697.241.858		5.663.874.383	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.901.509.002		(9.070.289.850)		1.563.421.882		(5.912.068.601)	
11. Thu nhập khác	VI.6	3.407.763.108		11.035.229.090		33.462.093.219		11.414.447.818	
12. Chi phí khác	VI.7	149.620.487		939.331.517		7.865.390.756		1.040.431.071	
13. Lợi nhuận khác		3.258.142.621		10.095.897.573		25.596.702.463		10.374.016.747	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.159.651.623		1.025.607.723		27.160.124.345		4.461.948.146	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		2.967.595.998		-		5.365.904.832		364.257.367	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-		-		-		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.192.055.625		1.025.607.723		21.794.219.513		4.097.690.779	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đắk Lắk, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc



LÊ THANH BÌNH



NGUYỄN TRẦN GIANG



BÙI QUANG NINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021


Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		327.729.374.270	206.349.778.695
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(111.854.333.398)	(72.110.286.274)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(72.997.576.920)	(73.756.241.710)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(8.143.050.630)	(16.138.159.106)
05	5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.17	(9.975.833.614)	
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		61.401.631.555	16.530.543.497
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(78.782.251.667)	(36.892.837.120)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		107.377.959.596	23.982.797.982
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(371.701.136)	(35.939.033.229)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		722.498.641	14.601.114.499
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	2.130.201.728
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.703.668.609)	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.927.811.480	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.000.015.282	3.591.590.321
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		5.574.955.658	(15.616.126.681)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu		-	
33	2. Tiền thu từ đi vay		146.624.763.244	
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(272.011.586.297)	(230.678.627.236)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(125.386.823.053)	2.320.498.604
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		(12.433.907.799)	10.687.169.905
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		34.653.841.285	35.215.007.767
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		186.450.609	29.175.092
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	V.1	22.406.384.095	45.931.352.764

Đắk Lắk, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN TRẦN GIANG

BÙI QUANG NINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

QUÍ II/2021

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 22/4/2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 6000175829 (được điều chỉnh lần thứ 6 của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 cấp ngày 15/11/2010) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên sàn UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 764/QĐ-SGDHN ngày 15/11/2019.

Mã chứng khoán là **DRG**.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp cao su, kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn.

3. Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: chế biến cao su;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua, bán: Mủ cao su và một số nông sản trồng xen cao su;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua, bán: Vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua, bán: Phân bón, nhiên liệu, thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, bất động sản và dịch vụ liên quan đến kho bãi (vận chuyển, nâng hạ hàng hóa, bao bì, container);
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận chuyển khách du lịch và làm đại lý vận chuyển khách du lịch trong nước và quốc tế. Vận tải theo tuyến cố định và theo hợp đồng; vận tải khách bằng xe buýt, xe du lịch, xe taxi;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 22/4/2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 6000175829 (được điều chỉnh lần thứ 6 của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 cấp ngày 15/11/2010) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên sàn UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 764/QĐ-SGDHN ngày 15/11/2019.

Mã chứng khoán là **DRG**.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp cao su, kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn.

3. Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: chế biến cao su;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua, bán: Mủ cao su và một số nông sản trồng xen cao su;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua, bán: Vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua, bán: Phân bón, nhiên liệu, thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, bất động sản và dịch vụ liên quan đến kho bãi (vận chuyển, nâng hạ hàng hóa, bao bì, container);
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận chuyển khách du lịch và làm đại lý vận chuyển khách du lịch trong nước và quốc tế. Vận tải theo tuyến cố định và theo hợp đồng; vận tải khách bằng xe buýt, xe du lịch, xe taxi;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch;

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

- Hoạt động thể thao khác. Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm vui chơi, giải trí, thể thao văn hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (ăn uống, nước giải khát, rượu, bia, thuốc lá);
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Kinh doanh massage. Kinh doanh karaoke;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê phương tiện vận tải.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Từ ngày 01/10/2018, Công ty chính thức hoạt động dưới mô hình Công ty Cổ phần với pháp nhân mới là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk. Ngày 09/02/2021 Ủy Ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã có quyết định số 395/QĐ-UB về việc phê duyệt quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp, chi phí cổ phần hóa, chi phí giải quyết chính sách lao động dôi dư, quyết toán phần vốn nhà nước tại Công ty TNHH MTV cao su Đắk Lắk tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần và chưa bàn giao tài sản và nguồn vốn từ Công ty TNHH Một thành viên sang Công ty cổ phần.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2021 Công ty có 03 công ty con, 02 công ty liên kết, 02 công ty đầu tư dài hạn khác và 09 đơn vị trực thuộc. Thông tin khái quát về các công ty con, công ty liên kết, công ty đầu tư dài hạn và các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

a. Các Công ty con

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của CĐ không kiểm soát
1.	Công ty Cổ phần Cao su Daknoruco	Thôn 13, xã Đắk Lao, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Lắk	Trồng và chăm sóc cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Sản xuất hàng mọt dân dụng; Mua, bán các loại nông sản; Dịch vụ khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực hoạt động.	73,37%	73,37%	26,63%
2.	Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk (DRI)	Số 30 đường Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Mê Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Trồng cây cao su; hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; khai thác và thu gom than bùn; sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; bán buôn cà phê; trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; hoạt động tư vấn và quản lý.	66,60%	66,60%	33,40%
3.	Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondolkiri	Phom Chrey Sangkat Monorom, Sen Monorom, Mondolkiri	Trồng và chăm sóc cây cao su, rừng; Sản xuất hàng mọt dân dụng; Mua, bán các loại nông sản; Dịch vụ khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực hoạt động.	100,00%	100,00%	0,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

b. Các công ty liên kết

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ lợi ích của Công ty	Quyền biểu quyết của Công ty
1.	Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Km 18 - Thôn Đoàn Kết - Xã Ea D'Rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk	Dịch vụ tư vấn kỹ thuật, ứng dụng công nghệ về trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su; Tư vấn về công nghệ xử lý môi trường trong chế biến cao su nguyên liệu; Ươm giống cây cao su; Sản xuất nước uống đóng chai; Mua bán cao su nguyên liệu, các loại giống cao su, gỗ ghép cao su và các loại cây trồng nông, lâm nghiệp; Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác.	28,79%	28,79%

c. Công ty đầu tư dài hạn khác

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ lợi ích của Công ty	Quyền biểu quyết của Công ty
1.	Công ty CP Cao su Thái Dương	Đường số 7, KCN Tân Tạo, Bình Tân, TPHCM	Sản xuất kinh doanh sản phẩm cao su cho ngành cấp thoát nước; thảm cho bò nằm; phụ tùng cao su kỹ thuật bao gồm: cao su chịu nhiệt, chịu dầu, chịu lão hóa môi trường, chịu dung môi, hóa chất, chịu mài mòn, chống cháy và kháng tĩnh điện (FRAS); cung ứng hỗn hợp cao su các loại (NR, NBR, EPDM...); sản xuất đồ chơi cho thú cưng và sản phẩm cao su màu.	12,50%	12,50%
2.	Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk	30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	Hoạt động tín dụng và các dịch vụ ngân hàng khác.	9,12%	9,12%

d. Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Nông trường 19/8	Km 13+500 Quốc lộ 27-Xã Ea B'hốc - Huyện Cư Kuin
2.	Chi nhánh Nông trường Cuôcđăng	Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk
3.	Chi nhánh Nông trường Cưkpô	Xã Cư K'pô - Huyện Krông Búk - Tỉnh Đắk Lắk
4.	Chi nhánh Nông trường Curbao	Thôn 8 - Xã Cư Bao-Thị xã Buôn Hồ -Tỉnh Đắk Lắk
5.	Chi nhánh Nông trường Phú Xuân	Km 20 Quốc lộ 14 - Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar
6.	Chi nhánh Nông trường Cưnggar	Km 20 tỉnh lộ 8 - xã EakPam - Huyện Cư M'gar
7.	Nhà máy chế biến mủ cao su	Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk
8.	Chi nhánh khách sạn Dakruco	30 Nguyễn Chí Thanh - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk
9.	Nhà máy chế biến Chi thun	Lô B35-B36 Khu công nghiệp Hòa Phú, xã Hòa Phú, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 2.338 nhân viên đang làm việc. (Tại ngày 01/01/2021 là 2.338 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm:

các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi

số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn

vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Lợi thế tiền thuê đất trả trước

Lợi thế tiền thuê đất trả trước thể hiện giá trị lợi thế khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng được xác định lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại ngày 30/09/2016 theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước khu vực 12. Lợi thế tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê còn lại (105 tháng) tính từ ngày Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (Từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2044).

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2016 của Công ty. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u> <u>(năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	05 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 09
Vườn cây lâu năm	20

Riêng khấu hao TSCĐ đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên công văn số 1937/BIC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp – Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập Đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm.

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm.

Hiện giá vườn cây cao su

Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh không tiến hành trích khấu hao trong thời gian sử dụng vườn cây cao su kinh doanh và sẽ được trích khấu hao một lần tại thời điểm thanh lý vườn cây cao su.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản



đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản chiết khấu thương mại/giảm giá hàng bán/hàng bán bị trả lại.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, Giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán/chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc gi giảm giá vốn hàng bán.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính/chi phí cho vay và đi vay vốn/Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh/Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác/khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ/lỗ tỉ giá hối đoái ...

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của công ty.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	1.099.175.408	752.961.457
Tiền gửi ngân hàng	21.307.208.686	33.900.879.828
Tiền đang chuyển		
Cộng	22.406.384.095	34.653.841.285

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	20.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP BIDV VN - CN Đắk Lắk	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đắk Lắk	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	4.190.705.880	3.757.574.500
Công ty CP chế biến gỗ cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
Công ty TNHH Nông Nghiệp Công nghệ cao DRI	433.131.380	-
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	36.669.678.064	26.108.732.930
- Công ty TNHH Thương Mại DV SX Quán Quân	4.843.636.374	5.221.595.007
- Công ty Cổ phần FURNIWEB (Việt Nam)	9.457.954.256	6.871.862.250
- CORRIE MACCOLL DEUTSCHLAND GMBH	909.478.079	-
- WEBER-SCHAER	3.928.690.080	-
- ELASTEKS ELASTIK IPLIKLER SAN. VE TIC.A.S.	912.752.010	-
- Công ty TNHH Jeon Kyung Vina	1.498.200.372	-
- Công ty TNHH Dệt Phụ Liệu TML	630.005.000	-
- Công ty TNHH Nông Nghiệp Nhất Thống	4.294.495.400	4.294.495.400
- Các đối tượng khác	10.194.466.493	9.720.780.273
Cộng	40.860.383.945	29.866.307.430

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho người bán là các bên liên quan		-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	9.901.522.577	11.408.989.690
Công ty TNHH Trúc Phô	4.443.540.077	4.443.540.077
Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi	-	2.341.250.000
Công ty TNHH Xây dựng Lê Vũ	1.176.293.056	1.176.293.056
CEEBEE CHEMICALS SDN BHD	-	1.283.581.642
Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ cao su Mai Vĩnh	1.000.000.000	
Các đối tượng khác	3.281.689.444	2.164.324.915
	-	
Cộng	9.901.522.577	11.408.989.690

5. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu của các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các đối tượng khác	6.182.486.935	1.026.820.349	3.348.281.349	1.026.820.349
Công ty CP Nông Hữu Thuận Sinh	1.026.820.349	1.026.820.349	1.026.820.349	1.026.820.349
Phải thu nhân viên về BHXH	2.307.838.922	-	817.213.800	-
Tạm ứng	29.707.189	-	993.965.447	-
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	18.000.000	-	3.000.000	-
Phải thu khác	2.800.120.475	-	507.281.753	-
Cộng	6.182.486.935	2.053.640.698	3.348.281.349	2.053.640.698

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty TNHH Trúc Phô	4,443,540,077	4,443,540,077
- Công ty Cổ phần Vĩnh Sơn	332,983,444	332,983,444
- Công ty TNHH MTV XDTM Đạt Thành Phát	110,585,973	110,585,973
- Công ty TNHH SX & XD Phú Quý	44,210,873	44,210,873
- Công ty Xây dựng Lê Vũ	1,176,293,056	1,176,293,056
- Công ty CP Nông Hữu Thuận Sinh	1,026,820,349	1,026,820,349
- Công ty TNHH Quảng cáo Tư Duy RITA	10,018,236	10,018,236
- Công ty CP chế biến gỗ cao su Đắk Lắk	3,757,574,500	3,757,574,500
- Trại sản xuất (N19/8)	18,761,637	18,761,637
- Trần Xuân Yên	7,500,000	7,500,000
- H Dueh Niê	2,794,000	2,794,000
- Công ty TNHH Công nghệ Trung Nam Phát	3,432,000	3,432,000
Cộng	10,934,514,145	10,934,514,145

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	6.218.156.600	-
Nguyên liệu, vật liệu	34.028.541.433	-	10.638.358.859	-
Công cụ, dụng cụ	6.237.429.755	-	2.800.593.930	-
Chi phí SX, KD dở dang	2.726.320.000	-	9.518.425.935	-
Thành phẩm	40.483.099.879	-	60.171.340.538	-
Hàng hóa	557.746.789	-	214.101.613	-
Hàng gửi bán	-	-	1.764.964.091	-
Cộng	84.033.137.856	-	91.325.941.566	-

8. Phải thu về về cho vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu về cho vay dài hạn là các bên liên quan		
Đầu tư cao su liên kết:	5.623.870.693	6.511.673.929
- Nông trường cao su Cư Mgar	5.088.042.895	5.815.589.778
- Nông trường cao su Phú Xuân	427.275.533	427.275.533
- Nông trường cao su Cuôr Đăng	108.552.265	268.808.618
Cộng	5.623.870.693	6.511.673.929

9. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi

	Số cuối năm	Số đầu năm
- ĐT CSLK tại Cubao (Y Krông Ayun)	238.712.710	238.712.710
- ĐT CSLK tại Cubao (Đặng Minh Hùng)	108.000.000	108.000.000
- 126 hộ CSLK tại CuLeMnong - Cumgar	1.503.377.965	1.503.377.964
- ĐT CSLK tại NT Cumgar (CS 95 buôn Mlăng)	159.152.823	159.152.823
- ĐT CSLK tại NT Cumgar (CS 97 buôn Hring)	-	-
- ĐT CSLK tại Cubao (Y Vinh Byă)	15.698.701	15.698.701
- Hiện giá vườn cây CSLK (hộ Y Vinh Byă)	-	-
- ĐT CSLK tại Cuodăng (12 hộ)	64.286.784	64.286.784
Cộng	2.089.228.983	2.089.228.982

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
Số đầu năm	299.496.807.801	285.887.155.973	66.931.964.182	3.350.939.580	340.040.885.324	111.902.000	995.819.654.860
Mua sắm trong năm	709.256.230	1.198.892.174	4.216.166.082	35.363.636	165.603.261.560	-	171.762.939.682
T/lý, nhượng bán	(670.055.114)	(7.776.544.724)	(4.590.532.748)	(419.471.136)	(19.485.151.173)	-	(32.941.754.895)
Số cuối năm	299.536.008.917	279.309.503.423	66.557.597.516	2.966.832.080	486.158.995.711	111.902.000	1.134.640.839.647
Khấu hao							
Số đầu năm	161.466.269.800	222.975.914.359	35.385.274.757	2.850.788.146	159.636.241.534	111.902.000	582.426.390.596
Khấu hao trong năm	6.528.998.409	7.754.175.196	6.260.187.685	192.161.915	9.097.788.588	-	29.833.311.793
T/lý, nhượng bán	(616.347.042)	(7.518.063.529)	(4.571.744.748)	(419.394.701)	(19.485.151.173)	-	(32.610.701.193)
Số cuối năm	167.378.921.167	223.212.026.026	37.073.717.694	2.623.555.360	149.248.878.949	111.902.000	579.649.001.196
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	138.030.538.001	62.911.241.614	31.546.689.425	500.151.434	180.404.643.790	-	413.393.264.264
Số cuối năm	132.157.087.750	56.097.477.397	29.483.879.822	343.276.720	336.910.116.762	-	554.991.838.451

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

11. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Phần mềm mất tính	Công nghệ Kiểm phẩm	Hiện giá Vườn cây cao su	Cộng
Số đầu năm	2.067.596.658	300.000.000	90.732.123.117	93.099.719.775
Mua sắm trong năm				-
T/lý, nhượng bán			(28.315.659.056)	(28.315.659.056)
Số cuối năm	2.067.596.658	300.000.000	62.416.464.061	64.784.060.719
Khấu hao				
Số đầu năm	1.885.000.921	50.000.000	-	1.935.000.921
Khấu hao trong năm	182.595.737	30.000.000		212.595.737
T/lý, nhượng bán				
Số cuối năm	2.067.596.658	80.000.000	-	2.147.596.658
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	182.595.737	250.000.000	90.732.123.117	91.164.718.854
Số cuối năm	-	220.000.000	62.416.464.061	62.636.464.061

(*) Theo quy định tại Khoản 4, Điều 10 Thông tư 17/2015/TTLT/BNPTNT-BTC thì giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh không tiến hành trích khấu hao trong thời gian sử dụng vườn cây cao su kinh doanh và sẽ được trích khấu hao một lần tại thời điểm thanh lý vườn cây cao su.



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Diện tích (Ha)	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Đầu tư Nông nghiệp	5.229,75	545.768.650.066	691.515.351.183
Nông trường Phú Xuân	1.709,62	242.224.903.000	265.383.905.214
Vườn cây cao su trồng năm 2012 (*)	91,74		23.208.419.155
Vườn cây cao su trồng năm 2013 (*)	42,14		9.462.676.410
Vườn cây cao su trồng năm 2014	19,04		4.335.256.497
Vườn cây cao su trồng năm 2015	309,48	62.953.726.538	60.436.971.322
Vườn cây cao su trồng năm 2016	291,53	87.037.065.885	83.435.795.361
Vườn cây cao su trồng năm 2017	298,95	43.695.602.017	40.997.708.880
Vườn cây cao su trồng năm 2018	313,32	30.070.270.075	27.951.288.150
Vườn cây cao su trồng năm 2019	195,10	13.843.211.896	12.478.848.267
Vườn cây cao su trồng năm 2020	70,32	3.576.825.207	3.076.941.172
Vườn cây cao su trồng năm 2021	78,00	1.048.201.382	-
Nông trường Cukpô	2.083,22	223.269.238.655	284.380.364.009
Vườn cây cao su trồng năm 2012 (*)	73,38		18.853.358.331
Vườn cây cao su trồng năm 2013 (*)	132,28		31.125.254.163
Vườn cây cao su trồng năm 2014	108,75		23.591.046.623
Vườn cây cao su trồng năm 2015	294,19	55.186.738.424	53.213.561.451
Vườn cây cao su trồng năm 2016	457,07	73.564.322.682	70.379.525.018
Vườn cây cao su trồng năm 2017	321,55	41.216.372.588	38.763.811.532
Vườn cây cao su trồng năm 2018	287,87	26.749.113.286	24.894.064.884
Vườn cây cao su trồng năm 2019	261,49	20.237.741.163	18.293.691.571
Vườn cây cao su trồng năm 2020	146,64	6.314.950.512	5.266.050.436
Nông trường 19/8	371,90	19.579.362.212	73.739.329.555
Vườn cây cao su trồng năm 2013 (*)	112,58		28.680.967.134
Vườn cây cao su trồng năm 2014	112,90		26.346.283.247
Vườn cây cao su trồng năm 2015	44,69	8.655.718.439	8.376.423.475
Vườn cây cao su trồng năm 2016	15,91	3.001.676.840	2.885.072.704
Vườn cây cao su trồng năm 2017	85,82	7.921.966.933	7.450.582.995
Nông trường Cuôđăng	665,39	26.898.457.314	19.346.282.610
Vườn cây cao su trồng năm 2017	80,73	9.539.873.760	9.071.469.344
Vườn cây cao su trồng năm 2020	251,88	11.904.329.878	10.274.813.266
Vườn cây cao su trồng năm 2021	332,78	5.454.253.676	-
Nông trường Cư Mgar	152,08	13.513.979.477	11.943.787.428
Vườn cây cao su trồng năm 2018	38,10	5.475.017.603	5.115.136.820
Vườn cây cao su trồng năm 2019	21,44	1.581.177.667	1.373.530.625
Vườn cây cao su trồng năm 2020	92,54	6.457.784.207	5.455.119.983

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Diện tích (Ha)	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án nông nghiệp công nghệ cao	247,54	20.282.709.408	36.721.682.367
Vườn chuối trồng mới năm 2019	100,05		12.268.958.599
Vườn chuối trồng mới năm 2020	22,74		4.521.603.689
Vườn mít trồng mới năm 2019	50,05	8.236.084.010	7.801.619.733
Dự án CNC trồng mới năm 2019 - Cau (18.250 cây)		264.543.942	239.833.640
Vườn sầu riêng trồng mới năm 2019	74,70	11.583.536.606	10.728.764.132
Dự án CNC - Keo chắn gió (28.000 cây)		198.544.850	177.548.920
Vườn dừa trồng mới năm 2020			983.353.654
Văn phòng công ty		-	77.630.909
Chi phí tư vấn, thiết kế			77.630.909
B. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản khác		1.493.277.668	341.573.503
Xây dựng CBDD tại CN NM chỉ thun		746.538.468	-
Chi phí sửa chữa khác		746.739.200	341.573.503
Cộng		547.261.927.735	691.934.555.595

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng			
Đầu tư vào Công ty con							
- Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	876.321.245.552	-	874.205.112.334	-	914.550.158.540	781.462.658.540	
- Công ty CP Cao su Daknoruco	490.094.194.344	-	490.094.194.344	-	523.087.500.000	390.000.000.000	
- Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk - Mundulkiri (*)	19.775.566.455	-	19.775.566.455	-	35.819.264.152	35.819.264.152	
	366.451.484.753	-	364.335.351.535	-	355.643.394.388	355.643.394.388	
Đầu tư vào Công ty liên kết	7.965.447.149	(101.672.257)	7.965.447.149	(101.672.257)	7.611.047.481	7.611.047.481	
- Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	101.672.256	(101.672.257)	101.672.256	(101.672.257)	-	-	
- Công ty CP Kỹ thuật Cao su	7.863.774.893	-	7.863.774.893	-	7.611.047.481	7.611.047.481	
Đầu tư vào đơn vị khác	20.431.621.668	-	20.931.621.668	-	16.675.390.007	18.887.926.628	
- Công ty CP Cao su Thái Dương (**)	11.575.299.752	-	11.575.299.752	-	11.540.953.879	11.540.953.879	
- Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk (***)	8.856.321.916	-	8.856.321.916	-	5.134.436.128	7.346.972.749	
Cộng	904.718.314.369	(101.672.257)	903.102.181.151	(101.672.257)	938.836.596.028	807.961.632.649	

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn trên (trừ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk), do chưa có thông tin về giá giao dịch, do đó Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư đúng bằng giá trị ghi sổ trên các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2021 của các công ty trên.

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn được căn cứ vào số vốn chủ sở hữu thực có trên các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2021 của các công ty được đầu tư.

(*) Giá gốc của khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk - Mundulkiri đang ghi nhận trên BCTC của Công ty theo giá trị đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp, tăng 25.966.029.817 đồng, trong khi Công ty con vẫn ghi nhận theo giá gốc, do đó giá trị hợp lý tại 30/06/2021 của khoản đầu tư này thấp hơn giá gốc, vốn chủ sở hữu tại Công ty con vẫn không được bảo toàn, do đó Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính tại Công ty con này.

(**) Giá gốc của khoản đầu tư vào Công ty CP Cao su Thái Dương cao hơn giá trị hợp lý, tuy nhiên vốn chủ sở hữu của Cao su Thái Dương vẫn bảo toàn, hàng năm Công ty đều nhận được cổ tức từ Công ty CP Cao su Thái Dương, do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính tại Công ty CP Cao su Thái Dương.

(***) Giá gốc của khoản đầu tư vào Quỹ Tín dụng Cao su Đắk Lắk đang ghi nhận trên BCTC của Công ty theo giá trị đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp, tăng 3.045.548.346 đồng, tuy giá trị hợp lý tại 30/06/2021 của khoản đầu tư này thấp hơn giá gốc nhưng vốn chủ sở hữu tại Quỹ tín dụng vẫn được bảo toàn, hàng năm Công ty vẫn nhận được cổ tức từ Quỹ Tín dụng, do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính tại Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Thông tin bổ sung

Tình hình hoạt động	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ vốn quyết	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ vốn quyết
Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	48.750.000	66,60%	48.750.000	66,60%
- Công ty CP Cao su Daknoruco	2.568.100	73,37%	2.568.100	73,37%
- Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk - Mundulkiri	-	100,00%	-	100,00%
Đầu tư vào Công ty liên kết				
- Công ty CP Kỹ thuật Cao su	540.000	28,79%	540.000	36,00%
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP Cao su Thái Dương	750.000	12,50%	750.000	12,50%
- Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk	43.000	9,12%	48.000	10,18%

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con, các công ty liên kết trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số VIII.1.

Một phần cổ phiếu đầu tư vào công ty cổ phần đầu tư cao su Đắk Lắk đang được cầm cố thế chấp vay tại ngày 30/06/2021 với số lượng 23.505.100 cổ phiếu



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho năm tài chính đầu kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí sửa chữa, thay thế	8.947.478.009	6.840.200.016
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.798.868.755	5.501.870.605
Chênh lệch giá trị quyền thuê đất theo định giá GTDN	5.843.578.799	5.843.578.799
Giá trị thương hiệu	1.588.868.859	1.588.868.859
Chi phí bảo hiểm tài sản	-	96.682.119
Chi phí làm đất, gieo trồng cây ngắn ngày	16.887.731.852	
Cộng	37.066.526.274	19.871.200.398

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	2.747.388.667
Công ty CP kỹ thuật cao su	-	2.347.520.047
Công ty TNHH Nông Nghiệp Công nghệ cao DRI	-	399.868.620
Phải trả người bán là các đối tượng khác	17.540.395.775	29.917.685.144
Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	-	3.944.585.000
Công ty TNHH TM Hưng Phát Thành	2.291.575.000	1.728.177.000
Công ty TNHH Cơ Điện Máy Trường An	-	1.535.281.341
Công ty TNHH tư vấn xây dựng HP	-	899.850.000
Công ty TNHH SX-TM-DV 999	2.862.255	4.427.124.206
Cơ sở sản xuất Xuân Hồng	2.107.681.175	-
Phan Thị Ngọc Phụng	728.503.852	-
Công ty cổ phần thương mại In Nông nghiệp	748.852.383	-
Công ty TNHH TM DV Huy Chính	999.680.000	-
Công Ty Cổ Phần Thiên Nhuận	738.100.000	-
Các đối tượng khác	9.923.141.110	17.382.667.597
Cộng	17.540.395.775	32.665.073.811

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	6.441.848.400
Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk	-	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Thái Dương	-	441.848.400
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	19.961.485.314	35.067.524.662
Công ty TNHH MTV TMDV Gia Phước	758.020.000	15.414.465.000
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Nguyễn Hoàng	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH MTV Minh Tân Gia Lai	1.143.360.000	5.400.000.000
RUIAN HAIPENG TRADE CO LTD. TQ	499.037.875	-
Stilteks Dar Dokuma Urun, Imalat Paz San. ve	569.119.326	-
LADOTERSTIL SANIT VE TICARET LIMITED -	2.166.586.380	-
ĐVET:	572.565.308	-
ULTRASTAR INTERNATIONAL LIMITED	572.565.308	-
Các đối tượng khác	4.252.796.425	4.253.059.662
Cộng	19.961.485.314	41.509.373.062

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số dư đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	20.000	6.164.951.360	3.297.879.396	-	2.867.051.964
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	22.826.130	22.826.130	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.491.900.104	10.003.456.595	9.975.833.614	-	6.519.523.085
Thuế thu nhập cá nhân	-	36.799.444	526.487.294	424.354.494	-	138.932.244
Thuế tài nguyên	-	250.794	2.746.363	2.465.116	-	532.041
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	16.264.912	-	14.047.012.941	800.000.000	-	13.230.748.029
Các loại thuế khác	-	4.604.549	18.992.742	20.034.781	-	3.562.510
Phí và lệ phí	-	1.721.487.670	2.084.140.460	1.834.647.989	-	1.970.980.141
	-	-	-	-	-	-
Cộng	16.264.912	8.255.062.560,0	33.725.121.948	17.232.549.583	-	24.731.330.013

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các diện tích đất đang sử dụng bao gồm đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp, đơn giá thuê đất ở mỗi địa bàn khác nhau có giá khác nhau.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Văn phòng công ty và các chi nhánh trực thuộc	8.359.473.846	8.165.406.837
- Trích trước chi phí lãi vay	1.783.019.965	2.616.123.452
- Chi phí phân bón Ami	-	4.926.755.805
- Phân bón hữu cơ	4.856.149.400	
- Chi phí kiểm toán	159.090.909	318.181.818
- Cây giống cao su	982.719.000	
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	-	-
- Chi phí bảo vệ sản phẩm	-	-
- Chi phí phải trả khác	578.494.572	304.345.762
Cụm khách sạn Dakruco	45.474.910	167.199.336
- Chi phí phải trả khác	45.474.910	167.199.336
Nhà máy chế biến Chỉ thun	517.002.942	1.020.890.664
- Chi phí bảo trì, sửa chữa máy móc thiết bị năm 2019	-	414.585.200
- Chi phí phải trả khác	517.002.942	606.305.464
Cộng	8.921.951.698	9.353.496.837

19. Phải trả khác**a. Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả khác các bên liên quan	-	-
Phải trả khác các đối tượng khác	66.884.818.649	66.823.791.981
- Phải trả về cổ phần hóa (*)	49.446.403.457	49.446.403.457
- Kinh phí công đoàn	2.807.260.376	2.610.466.630
- Tiền thôi việc	4.845.571.467	5.281.236.781
- Lãi huy động vốn cán bộ công nhân viên	1.208.700	
- Ban quản lý các dự án huyện Cư Kuin	850.000.000	1.000.000.000
- Ủy ban Nhân dân huyện Krông Buk	500.000.000	500.000.000
- Phải trả khác	-	3.400.000
- Cụm khách sạn (Phải trả khác)	34.753.798	25.210.202
- Nhà máy chế biến Chỉ thun (Phải trả khác)	8.399.620.851	7.957.074.911
Cộng	66.884.818.649	66.823.791.981

(*) Các khoản đặt cọc theo hợp đồng hợp tác kinh doanh nông nghiệp công nghệ cao, thời hạn 4 năm - 5 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

b. Phải trả khác - dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả khác các bên liên quan	-	-
Phải trả khác các đối tượng khác	74.753.508.422	73.967.108.422
- Công ty TNHH MTV Đông Anh (*)	-	-
- Công ty cổ phần nông sản Sài Gòn - Ban Mê (*)	1.968.800.000	1.968.800.000
- Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm hàng ngày Đà l	4.235.450.000	4.235.450.000
- Công ty TNHH Xây Dựng Hiệp Hưng (*)	-	-
- Cơ sở kinh doanh nông sản Văn Hùng (*)	1.154.600.000	1.154.600.000
- Công ty TNHH Nông nghiệp Lâm Phong (*)	1.747.310.000	1.747.310.000
- Nguyễn Độ (*)	1.173.920.000	1.173.920.000
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả cho NLĐ	54.655.211.872	54.655.211.872
- Các đối tượng khác	9.818.216.550	9.031.816.550
Cộng	74.753.508.422	73.967.108.422

20. Vay và nợ thuê tài chính**a. Ngắn hạn**

	Số đầu kỳ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	194.668.859.000	224.269.585.993	246.066.943.000	-	172.871.501.993
Ngân hàng TMCP Công Thương Đắk Lắk	99.921.297.000	109.124.691.897	119.162.868.000	-	89.883.120.897
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk	69.747.562.000	100.144.894.096	101.904.075.000	-	67.988.381.096
Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố HCM - CN Đắk Lắk	25.000.000.000	15.000.000.000	25.000.000.000	-	15.000.000.000
Tài khoản thấu chi tại BIDV Đắk Lắk	-	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	51.846.000.000	-	25.923.000.000	-	25.923.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk	51.846.000.000	-	25.923.000.000	-	25.923.000.000
Cộng	246.514.859.000	224.269.585.993	271.989.943.000	-	198.794.501.993

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số SỔ HĐ 01/2021/717996/HĐTD kỳ ngày 09/11/2021. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Mgar, Nông trường cao su 19/8 và Nông trường cao su Phú Xuân.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 20.38.0039/2019-HĐCVHM/NHCT502-CAOSUDAKLAK ngày 13/10/2021. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Kpô, Nông trường cao su Cuôr Đăng.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 43993/20MN/HĐTD ngày 18/12/2021. Mục đích vay là

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (Mã DRI) (Xem thuyết minh số V.12).

b. Dài hạn

	Số đầu kỳ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối kỳ
Vay dài hạn	198.641.966.370	27.471.754.662	25.956.397.959	-	200.157.323.073
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk	172.271.000.000	-	25.923.000.000	-	146.348.000.000
- DA trồng cao su tại Vương quốc Campuchia (USD)	873.048.780	-			873.048.780
- Dự án xây dựng khách sạn 4 sao Dakruco Hotel	35.765.000.000	-		-	35.765.000.000
- Dự án xây dựng khu 3.6 Ha (VPCT)	42.936.951.220	-	25.923.000.000	-	17.013.951.220
- Dự án trồng cao su tại Vương quốc Campuchia (VNĐ)	45.333.000.000	-		-	45.333.000.000
- Cho vay cơ cấu nợ ngắn hạn sang trung và dài hạn	47.363.000.000	-		-	47.363.000.000
Vay dài hạn của Cán bộ công nhân viên	26.370.966.370	27.471.754.662	33.397.959	-	53.809.323.073
Cộng	198.641.966.370	27.471.754.662	25.956.397.959	-	200.157.323.073
Trong đó					
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	51.846.000.000		25.923.000.000		25.923.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	146.795.966.370				174.234.323.073

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk theo các Hợp đồng tín dụng trung – dài hạn cụ thể là:

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.BĐDN.01.230114 ngày 10/02/2014 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DAL.BĐDN.01.230114/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 10/02/2014 đến ngày 10/11/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất + tài sản gắn liền với đất của khu Khách sạn 4 sao (Xem thuyết minh số V.9 và V.11).

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.BĐDN.02.230114 ngày 28/03/2014 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DAL.BĐDN.02.230114/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 28/03/2014 đến ngày 20/12/20123. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất khu văn phòng công ty 3,6 ha (Xem thuyết minh số V.9 và V.11).

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DL.DN.03190908 ngày 06/10/2008 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DL.DN.03190908/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 06/10/2008 đến ngày 06/10/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất Nông trường Cao su Cư Bao (Xem thuyết minh số V.9 và V.11).

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.DN.05080610 ngày 15/07/2010 và phụ lục hợp đồng số DAL.DN.05080610/PL-01 ngày 10/06/2013. Thời hạn vay từ ngày 15/07/2010 đến ngày 15/07/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất Nông trường Cao su 19/8 (Xem thuyết minh số V.9 và V.11).

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

- Vay dài hạn cán bộ công nhân viên theo quyết định số 126/QĐ-CT ngày 29/03/2013 không quy định thời hạn vay cụ thể. Mục đích vay là để cho Công ty CP Chỉ thun Cao su Đắk Lắk (nay là Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk mượn) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay tính theo lãi suất ngân hàng tại từng thời điểm.

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	34.627.124.153	28.911.165.481
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	1.162.353.799	897.934.799
Cộng	35.789.477.952	29.809.100.280

22. Vốn chủ sở hữu**22a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn góp	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn góp
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Lắk	98.94%	1,541,416,000,000	98.94%	1,541,416,000,000
Các cổ đông khác	1.06%	16,584,000,000	1.06%	16,584,000,000
Cộng	100.00%	1,558,000,000,000	100.00%	1,558,000,000,000

22b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1,558,000,000,000	1,558,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	1,558,000,000,000	1,558,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

22c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	155,800,000	155,800,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	155,800,000	155,800,000
- Cổ phiếu phổ thông	155,800,000	155,800,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	155,800,000	155,800,000
- Cổ phiếu phổ thông	155,800,000	155,800,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

22d. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2020	1.558.000.000.000	-	28.346.781.637	1.586.346.781.637
Tăng trong kỳ	-	15.024.783.404	26.689.505.866	41.714.289.270
Giảm trong kỳ	-	-	(23.845.531.971)	(23.845.531.971)
Số dư tại 31/12/2020	1.558.000.000.000	15.024.783.404	31.190.755.532	1.604.215.538.936
Số dư tại 01/01/2021	1.558.000.000.000	7.017.983.404	31.190.755.532	1.604.215.538.936
Tăng trong năm	-	8.006.800.000	21.794.219.513	21.794.219.513
Giảm trong năm	-	-	(18.462.418.404)	(18.462.418.404)
Số dư tại 30/06/2021	1.558.000.000.000	15.024.783.404	34.522.556.643	1.607.547.340.047

22e. Lợi nhuận chưa phân phối

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	31.190.755.532	4.501.249.666
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	21.794.219.513	26.689.505.866
Phân phối lợi nhuận	18.462.418.402	31.190.755.532
Phân phối lợi nhuận năm trước	18.462.418.402	23.845.531.971
- Chi trả lợi nhuận cho các trạm BTS - xã hội hóa	-	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	8.006.800.000	7.017.983.404
- Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.032.100.000	16.827.548.567
- Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	394.950.000	-
- Nộp thuế bổ sung năm 2020	28.568.402	-
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
- Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	34.522.556.643	31.190.755.532

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (đơn vị tính: VNĐ)**1. Doanh thu**

	Quý 2/2021	Quý 2/2020
Doanh thu bán mủ cao su		
- Doanh thu bán mủ cao su	61.255.839.541	43.567.912.888
- Doanh thu dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	3.495.947.792	3.819.235.846
- Doanh thu bán thành phẩm sợi chỉ thun	63.374.645.051	26.970.254.918
- Doanh thu bán trái cây công nghệ cao	11.518.245.514	10.346.124.694
- Doanh thu hợp đồng trồng xen	3.169.707.999	
- Doanh thu vật tư, hàng hoá, dịch vụ	33.641.333	142.194.330
Các khoản giảm trừ doanh thu:		-
- Giảm giá hàng bán		-
- Doanh thu đối với các đối tượng khác		
Cộng	142.848.027.230	93.045.837.222

2. Giá vốn

	Quý 2/2021	Quý 2/2020
Giá vốn bán mủ cao su	55.228.845.607	59.599.527.863
Giá vốn dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	5.105.228.690	5.154.003.016
Giá vốn chế biến sợi chỉ thun	61.245.961.030	27.958.522.725
Giá vốn trái cây công nghệ cao	10.281.089.844	10.281.089.844
Giá vốn vật tư, hàng hoá, dịch vụ	15.686.916	45.526.916
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.338.174.941)
Cộng	131.876.812.087	99.700.495.423

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2021	Quý 2/2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi chậm trả	545.462.990	709.035.445
Lãi chênh lệch tỷ giá	29.071.049	29.071.049
Chênh lệch giá đầu tư CSLK	4.025.535.856	6.063.414.948
Cổ tức được chia	1.540.860.000	1.540.860.000
Khác	-	
Cộng	6.140.929.895	8.342.381.442

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

4. Chi phí tài chính

	Quý 2/2021	Quý 2/2020
Chi phí lãi vay	5.675.000.759	6.171.127.841
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	50.524.978	50.447.818
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	-
Cộng	5.725.525.737	6.221.575.659

5. Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**5.1 Chi phí bán hàng**

	Quý 2/2021	Quý 2/2020
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	5.000.000	251.221.222
Chi phí nhân viên bán hàng	5.840.000	17.858.482
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	12.539.184	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.989.243.839	787.180.405
Cộng	4.012.623.023	1.668.702.761

5.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2/2021	Quý 2/2020
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	26.654.415	45.252.233
Chi phí nhân viên quản lý	1.204.248.559	1.428.153.766
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	34.001.371	580.215.752
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.244.750	723.352.123
Chi phí khác bằng tiền	154.338.181	90.760.797
Cộng	1.472.487.276	2.867.734.671

6. Thu nhập khác

	Quý 2/2021	Quý 2/2020
Thanh lý cây cao su (QD+LK)	2.917.515.856	5.122.847.044
Thu bồi thường	-	4.834.886.927
Thu nhập từ tiền thuê nhà, thuê mặt bằng	357.363.889	357.363.889
Thu nhập khác	132.883.363	720.131.230
Cộng	3.407.763.108	11.035.229.090

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

7. Chi phí khác

	Quý 2/2021	Quý 2/2020
Các khoản phạt và truy thu thuế	-	
Chi phí điện cho thuê nhà, mặt bằng	-	
Chi phí vườn cây bị thu hồi bồi thường	-	
Chi phí thanh lý vườn cây, nhượng bán tài sản	-	
Các khoản khác	149.620.487	939.331.517
Cộng	149.620.487	939.331.517

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Số liệu so sánh**

Là số liệu trên báo cáo tài chính bán niên kết thúc ngày 30/06/2020 và báo cáo tài chính năm 2020 kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng và Báo cáo tài chính Riêng cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2020 (BCTC Riêng Quý II/2020) do Công ty cổ phần cao su Đắk Lắk lập ngày 14/07/2020.

2. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Đắk Lắk, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN TRẦN GIANG

BUI QUANG NINH

